



hú zi

胡子

Noun · beard

Example Sentences

tā liú le hěn cháng de hú zi
他留了很 长 的胡子。

He grew a long beard

tā měi tiān zǎo shàng dōu yào guā hú zi
他每天早 上 都要刮胡子。

He shaves his beard every morning.

Trace each character, then write the word on your own.

胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡
胡										

子	子	子	子	子	子					
